

MÔ HÌNH TRƯỜNG TIỂU HỌC CỘNG ĐỒNG Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954 - 1975)

Hoài Phạm*

I. Đặt vấn đề

Trong nền giáo dục quốc gia, giáo dục tiểu học luôn được xem là bậc học nền móng, có nhiệm vụ quan trọng trong việc đào tạo nên một con người hoàn thiện về học vấn và phẩm chất trong tương lai. Trong những năm tháng tồn tại của mình, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã luôn coi trọng vấn đề giáo dục tiểu học. Họ đã có những chính sách quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của nền giáo dục tiểu học miền Nam Việt Nam bấy giờ. Trong đó, không thể không đề cập đến việc tiếp thu và biến đổi chương trình giáo dục căn bản của UNESCO thành một đường lối giáo dục hoàn toàn mới – đường lối giáo dục cộng đồng. Đường lối này được áp dụng chủ yếu và hiệu quả trong các trường tiểu học. Từ đó tạo nên một mô hình trường tiểu học mới - trường tiểu học cộng đồng, hoạt động song song với các trường tiểu học phổ thông.

Trường tiểu học cộng đồng tồn tại ngay từ giữa những năm 1950, trải qua một quá trình phát triển, mô hình này dần được hoàn thiện và có những đóng góp tích cực đối với giáo dục tiểu học nói riêng và nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa nói chung. Qua quá trình tìm hiểu mô hình trường tiểu học này, chúng tôi hy vọng rằng, dù ít hay nhiều, nó cũng sẽ đem lại cho chúng ta một vài điểm tham chiếu tích cực cho nền giáo dục Việt Nam hiện tại.

II. Từ “Giáo dục căn bản” đến “Đường lối giáo dục cộng đồng”

Giáo dục cộng đồng là một đường lối giáo dục mới được Chính quyền Sài Gòn áp dụng từ giữa những năm 50 của thế kỷ XX ở miền Nam Việt Nam trong các trường tiểu học. Đường lối này phát sinh từ chương trình giáo dục căn bản của UNESCO, nhưng được chi tiết hóa hơn cho thích hợp với hoàn cảnh riêng của Việt Nam Cộng hòa bấy giờ.

Chương trình giáo dục căn bản của UNESCO được đưa ra vào năm 1950. Đối tượng của giáo dục căn bản “là toàn thể những hoạt động của nhân loại, nhưng mỗi chương trình riêng phải nhằm những nhu cầu và những vấn đề cấp bách của đoàn thể liên quan đến. Vậy mỗi chương trình thay đổi tùy theo trường hợp”.⁽¹⁾ Giáo dục căn bản nhắm tới các quốc gia, khu vực kém phát triển trên thế giới, nhằm thúc đẩy

* Thành phố Hồ Chí Minh.

các chủ thể này xây dựng được một chương trình giáo dục với mục đích giúp các cá nhân trong xã hội tiến đến một trình độ cao hơn để họ có đủ những cơ sở cần thiết nhằm thực hiện được nhiệm vụ của họ trong xã hội.⁽²⁾ Các hoạt động của chương trình giáo dục căn bản này thường hướng đến nông thôn bằng những hoạt động bên ngoài học đường: xóa bỏ mù chữ cho dân chúng; trang bị kiến thức về nghề nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dệt vải,...); vấn đề vệ sinh cá nhân và cộng đồng,...

Năm 1951, Quốc gia Việt Nam dưới thời của Quốc trưởng Bảo Đại đã tham gia vào tổ chức UNESCO. Đến năm 1955, với tư cách kế tục Quốc gia Việt Nam, Việt Nam Cộng hòa vẫn tiếp tục là thành viên của tổ chức này. Việt Nam Cộng hòa tuy nhận được nguồn viện trợ lớn từ nước Mỹ, phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa, nhưng nhìn chung vẫn là một quốc gia nông nghiệp và kém phát triển. Trong giai đoạn đầu nền giáo dục còn nhiều vấn đề phải giải quyết, đặc biệt là tình trạng dân chúng mù chữ chiếm một tỷ lệ cao. Do vậy, ngay từ rất sớm, được sự trợ giúp của Mỹ, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã du nhập và áp dụng chương trình giáo dục căn bản của UNESCO để góp phần cải thiện tình trạng đương thời.

Năm 1955, một đoàn chuyên viên của UNESCO đã sang miền Nam Việt Nam nhằm hỗ trợ về kỹ thuật cho Chính quyền Sài Gòn trong việc cải tiến nền giáo dục. Trong đó có việc tiến hành nghiên cứu và áp dụng chương trình giáo dục căn bản. Xã Khánh Hậu, tỉnh Long An chính là thí điểm đầu tiên của chương trình này.⁽³⁾ Bộ Quốc gia Giáo dục đã cùng cộng tác với đoàn chuyên viên của UNESCO, cho thiết lập Trung tâm Giáo dục căn bản Long An vào ngày 19/4/1956 với nhiệm vụ sưu tầm tài liệu giáo dục và thiết kế chương trình hoạt động cho trung tâm và các trường tiểu học cộng đồng thí điểm; soạn thảo và nghiên cứu các tài liệu giáo khoa; đào tạo giáo chức phục vụ tại các trường cộng đồng dẫn đạo.

Việc áp dụng chương trình căn bản trong các trường tiểu học cộng đồng dẫn đạo trước đó (từ năm 1954) tỏ ra tốn kém và không mấy hiệu quả. Đến năm 1958, đoàn chuyên viên của UNESCO và các nhà nghiên cứu giáo dục đã cải tiến chương trình này, thiết kế sát với các điều kiện có sẵn tại địa phương. Nhà trường vừa giáo dục học sinh vừa giáo dục dân chúng.

Trong niên học 1961 - 1962, Nha Tiểu học đã cho thành lập Ban Giáo dục cộng đồng, kế từ đó chương trình giáo dục căn bản tiến đến giai đoạn chót và biến mất đi để trở thành một đường lối giáo dục mới ở bậc tiểu học – đường lối giáo dục cộng đồng. Sau đó, ban này được cải tiến thành Phòng Giáo dục cộng đồng của Nha Tiểu học, có nhiệm vụ điều hành các trường tiểu học cộng đồng. Trong niên học 1962 - 1963, tất cả các trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học đều được quy định phải dạy môn Giáo dục cộng đồng nhằm giúp các giáo viên thấu hiểu tinh thần giáo dục cộng đồng và đường lối hoạt động của trường tiểu học cộng đồng.⁽⁴⁾

Ngày 19/7/1963, do Nghị định số 1001 GD/PC/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục, Trung tâm Giáo dục căn bản Long An được đổi thành Trung tâm Giáo dục cộng đồng Long An và cụm từ “giáo dục căn bản” được thay thế bằng cụm từ “giáo dục cộng đồng”. Và cũng theo nghị định này, lớp đào tạo giáo viên tiểu học cộng đồng của trung tâm được đổi thành Trường Sư phạm Cộng đồng Long An với nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy tại các trường tiểu học cộng đồng. Trong niên học 1966 - 1968, Trung tâm Giáo dục Cộng đồng Long An và Trường Sư phạm Cộng đồng Long An được sáp nhập thành Trường Sư phạm Long An chỉ chuyên về công tác đào tạo giáo chức.

Ngày 09/12/1965, Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng⁽⁵⁾ đã ra chỉ thị về việc cộng đồng hóa nền tiểu học trên toàn miền Nam. Kế đó, Bộ Giáo dục đã ra Nghị định số 2463-GD/PC/NĐ ngày 25/11/1969 với nội dung nhất loạt cộng đồng hóa nền tiểu học, tức là áp dụng đường lối giáo dục cộng đồng trong tất cả các trường tiểu học trên toàn quốc kể từ năm học 1969 - 1970.⁽⁶⁾

Trong bản Kế hoạch phát triển giáo dục 1971 - 1975, Bộ Giáo dục đã xác định đường lối phát triển một nền giáo dục tiểu học thực dụng bằng cách “*đẩy mạnh việc áp dụng chương trình tiểu học cộng đồng, đồng thời xúc tiến việc thực hiện một công trình kiểm kê ghi nhận thành quả và thẩm định giá trị của chương trình này hầu bổ túc và sửa sai*”.⁽⁷⁾

Tóm lại đường lối giáo dục cộng đồng là một đường lối giáo dục mang giá trị thực tiễn rất cao, giúp cho xã hội nhanh chóng thoát khỏi tình trạng trì trệ, tạo nền tảng để phát triển theo kịp các nước tiên tiến. Đường lối này biến đổi linh hoạt và gắn liền với thực trạng của từng địa phương. Nó có mục đích:

- *Tạo sự thăng bằng cho mức tiến bộ của dân chúng: giúp cho dân chúng tiếp thu các kiến thức mới về mọi mặt: kỹ thuật, văn hóa, xã hội.*

- *Giáo dục thành phần tráng niên để giúp cho việc giáo dục trẻ em đạt nhiều kết quả tốt đẹp: việc giáo dục của học đường chỉ có thể đạt được kết quả mỹ mãn, nếu những điều giảng dạy cho học sinh không trái ngược với thực tế bên ngoài học đường. Do đó sự giảng dạy của giáo chức cần phải song hành với việc cải tạo hoàn cảnh ngoài học đường, như vậy giáo dục sẽ giúp cho tất cả thành phần cộng đồng cùng tiến bộ.*

- *Đồng thời giúp cho trẻ hiểu biết và yêu mến địa phương để có thể khai thác những tài nguyên sẵn có: giáo dục cộng đồng dùng cảnh vật địa phương làm nguồn tài liệu giáo dục, dùng giáo dục để cải thiện lần lần hoàn cảnh địa phương và nâng cao điều kiện sinh hoạt của dân chúng. Như vậy giáo dục cộng đồng sẽ giúp ích cho học sinh không có điều kiện tiếp tục việc học cho đến bậc trung học*

và đại học, trở thành những phân tử tiến bộ, biết khai thác những tài nguyên sẵn có của địa phương hầu gây hạnh phúc cho mình và góp phần xây dựng nền hưng thịnh quốc gia”.⁽⁸⁾

Đường lối giáo dục cộng đồng rất phù hợp với các chương trình bình định của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là chương trình bình định nông thôn. Theo nhận định của nhóm tác giả từ *Vietnam info*: “đường lối giáo dục cộng đồng đặc biệt phù hợp với hiện trạng của Việt Nam Cộng hòa, vì những mục tiêu của đường lối này cũng chính là mục tiêu của chiến lược bình định của quốc gia. Cả trường cộng đồng và các chương trình chống nổi loạn đều có khả năng tìm kiếm được sự tham gia của đông đảo quần chúng...”.⁽⁹⁾

III. Sự hình thành và phát triển của mô hình trường tiểu học cộng đồng

Quá trình hình thành và phát triển của mô hình trường tiểu học cộng đồng ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1975 có thể được phân thành một số giai đoạn sau:

1. Giai đoạn thí nghiệm các trường cộng đồng dẫn đạo (từ niên học 1954 - 1955 đến 1957 - 1958)

Số trường cộng đồng dẫn đạo trong giai đoạn từ 1954 đến 1958 tiến triển rất chậm chạp do gặp phải những khó khăn về giáo viên, về kinh phí và sự ủng hộ của người dân. Đến năm học 1958 - 1959, chỉ có 9 trường tiểu học cộng đồng dẫn đạo tại Việt Nam Cộng hòa: Xuân Lộc (Thừa Thiên), Phú Vinh (Khánh Hòa), Tự Bình (Quảng Ngãi), Kỳ Lam (Quảng Nam), Phước Lộc (Bình Định), Phú Long (Bình Thuận), Búng (Bình Dương), Đôn Hóa (Vĩnh Bình), Trung Đơn (Quảng Trị).

Bảng 1: Số trường cộng đồng dẫn đạo từ niên khóa 1954 - 1955 đến 1957 - 1958.⁽¹⁰⁾

Niên học	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
1954 - 1955	2	12	12	571
1955 - 1956	5	27	36	1.379
1956 - 1957	7	41	53	2.063
1957 - 1958	9	60	63	2.414

2. Giai đoạn chuyển tiếp và thí nghiệm các trường tiểu học cộng đồng (từ niên học 1958 - 1959 đến 1960 - 1961)

Các trường tiểu học cộng đồng đã được hoạt động thí điểm với hai hoạt động giáo dục trẻ em trong học đường và hướng dẫn dân chúng ngoài học đường. Nội dung và phương pháp giảng dạy khá thực tiễn, gắn liền với hoàn cảnh và nhu cầu của địa phương.

Trong giai đoạn chuyển tiếp và thí nghiệm này, các trường tiểu học mới chỉ bắt đầu được áp dụng đường lối giáo dục cộng đồng nên số lượng còn khiêm tốn. Năm học 1958 - 1959 có 18 trường với 130 lớp học, 154 giáo viên và 6.797 học sinh; đến năm học 1960 - 1961, các con số trường học, lớp học, giáo viên, học sinh lần lượt là 23, 213, 241 và 11.187.⁽¹¹⁾

3. Giai đoạn trưởng thành (từ niên học 1961 - 1962 đến 1963 - 1964)

Sau khi thí điểm và đem lại những hiệu quả nhất định, mô hình trường tiểu học cộng đồng tiếp tục được lan rộng ra và từng bước chứng tỏ được chỗ đứng của mình trong nền giáo dục tiểu học nói riêng, và toàn bộ nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa nói chung. Trong năm học 1961 - 1962, một Ban Giáo dục cộng đồng đã được thành lập tại Nha Tiểu học để trực tiếp điều hành các trường tiểu học cộng đồng. Một số trường tiểu học cộng đồng tiêu biểu đã được chọn làm trường thí điểm: Trường Bình Thạnh (Biên Hòa), Trường Phú Khương I (Kiến Hòa) và Trường Bà Queo (Gia Định).

Số lượng trường tiểu học cộng đồng đã tăng lên 75 trường trong niên học 1962 - 1963, với 751 lớp học, 800 giáo viên và 39.240 học sinh.⁽¹²⁾ Đến niên học 1963 - 1964, các con số này đã tăng lên lần lượt là 101 trường học, 1.061 lớp học, 1.186 giáo viên và 55.516 học sinh theo học tại các trường tiểu học cộng đồng.⁽¹³⁾

4. Giai đoạn phát triển (từ niên học 1964 - 1965 đến năm 1975)

Để phát triển mô hình trường tiểu học cộng đồng, Nha Tiểu học đã được đổi thành Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng vào ngày 06 tháng 12 năm 1965, trong đó có Phòng Giáo dục cộng đồng phụ trách quản lý các trường cộng đồng. Ngay sau đó, ngày 9/12/1965 Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng ra trích yếu yêu cầu các Ty Tiểu học tại địa phương tiến hành cộng đồng hóa các trường tiểu học.

Trong thông điệp đọc trước Lưỡng viện Quốc hội vào ngày 06/10/1969, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã xác định chính sách giáo dục tại bậc tiểu học là giáo dục cộng đồng và Nghị định số 3463 GD/PC/NĐ ngày 25/11/1969 do Bộ Giáo dục ban hành đã cộng đồng hóa các trường tiểu học. Điều này đã làm cho số lượng các trường tiểu học cộng đồng phát triển một cách nhanh chóng.

Trong năm học 1963 - 1964, số trường tiểu học cộng đồng mới chỉ là 101 trường nhưng đến năm học 1968 - 1969, đã tăng lên 1.336 trường với 954.407 học sinh. Tính đến cuối năm 1969, theo báo cáo của Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa đã có 1.388 trường tiểu học trên tổng số 5.235 trường được cộng đồng hóa, trên giấy tờ.⁽¹⁴⁾ Và trong năm học 1973 - 1974, theo thống kê của Ty Tiểu học ở một số địa phương, số trường tiểu học cộng đồng đã tăng lên 2.693 trường.

Bảng 2: Số trường tiểu học cộng đồng từ niên học 1964 - 1965 đến 1968 - 1969.⁽¹⁵⁾

Niên học	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
1964 - 1965	121	1.370	1.404	72.167
1965 - 1966	121	1.383	1.467	75.556
1966 - 1967	852	11.931	11.511	691.817
1967 - 1968	1.092	15.968	14.599	897.732
1968 - 1969	1.336	17.604	17.274	954.407

Bảng 3: Số trường tiểu học cộng đồng tại một số địa phương trong niên học 1973 - 1974.⁽¹⁶⁾

Tỉnh	Số trường	Số phòng học	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thừa Thiên	117	731	1.258	1.258	52.491
Đà Nẵng	36	309	589	558	31.999
Quảng Nam	118	651	1.143	1.200	54.675
Quảng Ngãi	132	765	1.269	1.180	65.823
Quảng Tín	78	433	830	830	37.497
Bình Định	117	698	1.240	1.380	62.567
Phú Yên	64	446	705	732	34.580
Pleiku	31		270	274	10.974
Tuyên Đức	26	143	220	209	7.722
Khánh Hòa	102	638	977	1.157	44.840
Bình Thuận	75	459	747	747	28.028
Darlac	18	131	199	193	7.838
Ninh Thuận	57	421	690	703	26.628
Kon Tum	11	85	121	135	4.353
Dalat	22	157	282	264	585
Lâm Đồng	11	85	89	85	3.415
Cam Ranh	35	294	493	412	16.579
Phú Bổn	11	80	130	139	4.755
Biên Hòa	87	572	1.340	1.323	71.217
Gia Định	150	1.122	2.664	2.573	152.555
Phước Long	11	61	86	111	2.553
Saigon	63	1.367	3.228	3.004	188.333
Bình Dương	8	25	44	39	1.847
Bình Long	7	41	109	183	4.975
Bình Tuy	29	169	297	281	10.499
Côn Sơn	1	7	12	12	486

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Hậu Nghĩa	27	283	630	630	25.134
Long An	88	725	1.399	1.473	67.239
Long Khánh	31	216	367	94	13.934
Tây Ninh	110	781	1.418	1.431	71.193
Phước Tuy	36	264	405	395	16.406
Vũng Tàu	11	125	248	248	12.651
Kiến Phong	87	439	899	828	47.535
Định Tường	97	921	1.786	1.786	100.442
Phong Dinh	91	657	1.429	1.360	74.826
An Giang	85	768	1.341	1.227	68.877
Ba Xuyên	62	430	810	739	42.083
Bạc Liêu	42	249	499	495	23.231
Châu Đốc	88	632	1.118	1.035	59.544
Chương Thiện	12	107	203	201	9.815
Gò Công	48	304	628	555	27.283
Kiên Giang	40	337	766	815	35.263
Kiến Hòa	119	1.028	1.879	1.778	86.380
Kiến Tường	23	137	224	266	6.727
SaĐec	41	339	675	764	33.741
Vĩnh Bình	62	446	861	796	37.866
Vĩnh Long	76	658	1.272	1.393	63.481
Tổng cộng	2.693	19.736	37.889	37.291	1.851.465

Ngoài các trường cộng đồng thông thường, trong giai đoạn này, các trường cộng đồng thí điểm Nông - Lâm - Súc cũng được thử nghiệm và cho phổ biến. Trong các trường này, học sinh vẫn học chương trình của một trường tiểu học cộng đồng nhưng thêm 2 năm học gọi là lớp 6 và 7 Nông - Lâm - Súc. Khi theo học các lớp này, học sinh vừa có điều kiện nâng cao trình độ văn hóa với những kiến thức thực tế, vừa có cơ hội thi vào các trường trung học Nông - Lâm - Súc để tiếp tục việc học. Đến niên khóa 1966 - 1967, đã có 3 trường cộng đồng thí điểm Nông - Lâm - Súc tại Việt Nam Cộng hòa: Trường Búng (Bình Dương), Trường Long Hoa (Tây Ninh) và Trường Chợ Gạo (Định Tường nay thuộc tỉnh Tiền Giang).⁽¹⁷⁾ Sang niên khóa 1969 - 1970, có thêm 26 trường tiểu học cộng đồng được mở, mỗi trường hai lớp 6 Nông - Lâm - Súc. Tính đến tháng 12/1970 đã có 29 trường cộng đồng thí điểm Nông - Lâm - Súc trên toàn miền Nam Việt Nam.⁽¹⁸⁾ Sang năm 1971, Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa tiếp tục thiết lập lớp 6 Nông - Lâm - Súc tại 29 trường tiểu học cộng đồng thông qua Nghị định số 53-GD/KHPC/PC/NĐ ngày 14/01/1971.⁽¹⁹⁾

Bảng 4: Danh sách các trường tiểu học cộng đồng mở lớp 6 Nông - Lâm - Súc năm 1971.⁽²⁰⁾

STT	Tỉnh	Trường
1	Quảng Trị	Đại Hào
2	Quảng Trị	Triệu Thượng
3	Quảng Nam	Cẩm Hà
4	Quảng Ngãi	Cẩm Thành
5	Darlac	Hưng Đạo
6	Ninh Thuận	Phước Khánh
7	Long Khánh	Hưng Lộc
8	Biên Hòa	An Hòa Hưng
9	Gia Định	Tân Hiệp
10	Bình Dương	Chánh Hiệp A
11	Bình Dương	Phú Hòa
12	Bình Dương	Thanh Hòa B
13	Định Tường	Cai Lậy
14	Định Tường	Giáo Đức
15	Long An	Nhơn Thượng
16	Gò Công	Vĩnh Thanh
17	Gò Công	Tân Phước
18	Kiến Phong	Tân Tịch A
19	An Giang	Bình Hòa A
20	An Giang	Thuận Hưng
21	An Giang	Tân Lộc Đông A
22	Vĩnh Long	Long Mỹ
23	Vĩnh Bình	Nguyệt Hóa
24	Kiến Hòa	Tân Thạch
25	Ba Xuyên	Trà Quýt
26	Bạc Liêu	Vĩnh Trạch
27	Phú Bôn	Hậu Bôn
28	Tuyên Đức	Thạnh Mỹ
29	Lâm Đồng	Tân Bùi

IV. Mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp giáo dục⁽²¹⁾

1. Mục tiêu giáo dục

1.1. Giáo dục trẻ em

Hoạt động giáo dục trẻ em của trường tiểu học cộng đồng ngoài việc dạy kiến thức, đạo đức, tình cảm, còn hướng tới dạy cho trẻ em hiểu biết về địa phương thông qua các bài giảng, bài học tại lớp, cũng như các buổi học ngoại khóa. Cung cấp cho trẻ những thông tin nền tảng về địa phương sẽ phần nào giúp cho trẻ, nếu

không có cơ hội học lên các bậc cao hơn, có thể đem những hiểu biết đó ứng dụng vào việc khai thác địa phương, cải thiện điều kiện sinh hoạt của bản thân, gia đình và cộng đồng. Sở dĩ trường tiểu học cộng đồng nhắm tới mục tiêu lâu dài này là vì số học sinh tiểu học tiếp tục học lên bậc trung học ở Việt Nam Cộng hòa khá ít ỏi. Do số lượng trường trung học công lập còn hạn chế, trong khi các trường trung học tư thục lại phải đóng học phí, nhiều gia đình ở nông thôn không có đủ khả năng cho con em mình theo học.

1.2. Giáo dục dân chúng

Trường tiểu học cộng đồng đặt ra mục tiêu giáo dục quần chúng để cho họ hiểu biết những kiến thức căn bản về kinh tế, y tế, văn hóa, xã hội, ngõ hầu giúp họ có đủ khả năng tự giải quyết lấy những vấn đề trong cuộc sống thường nhật, từ đó đi đến cải thiện đời sống của cộng đồng. Hoạt động giáo dục dân chúng không chỉ được thực hiện ở nông thôn, mà còn nói rộng đến các khu lao động ở thành thị, ở đó vẫn còn tồn đọng nhiều vấn đề cấp bách cần được giải quyết.

2. Nguyên tắc giáo dục

Trường tiểu học cộng đồng hoạt động dựa trên 4 nguyên tắc căn bản sau:

2.1. Hoạt động sát với hoàn cảnh và nhu cầu địa phương

Để phù hợp với những mục đích tốt đẹp của đường lối giáo dục cộng đồng, hoạt động giáo dục phải xuất phát và gắn liền với những điều kiện về tự nhiên, kinh tế, xã hội của các địa phương cụ thể. Nguồn tài liệu phong phú từ hoàn cảnh địa phương mặc nhiên trở thành nội dung của chương trình giáo dục.

Nguyên tắc hoạt động này đảm bảo cho mục tiêu cung cấp những kiến thức nhất định về nhu cầu của địa phương cho trẻ em và cho dân chúng. Những khó khăn của địa phương như nghèo đói, bệnh tật, dân trí thấp..., cần được phổ biến rộng rãi trong học đường cũng như trong cộng đồng, để mọi người sớm có ý thức về trách nhiệm của mình, từ đó biết phấn đấu để cải thiện và nâng cao điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt chung. Khi đó, cộng đồng đã có khả năng tự giải quyết các nhu cầu tại nơi mình sinh sống.

2.2. Vừa giáo dục học sinh vừa giáo dục dân chúng

Trường tiểu học cộng đồng đảm nhận song song hai nhiệm vụ giáo dục trẻ em và giáo dục dân chúng. Hai công việc này không tách rời nhau và có mối liên hệ mật thiết với nhau. Giáo dục học sinh cũng góp phần giáo dục dân chúng, và ngược lại giáo dục dân chúng cũng lại đóng góp tích cực cho giáo dục học sinh.

Giáo dục trẻ em cần phải được tiến hành song song ở cả trong và ngoài học đường. Để làm được điều đó, nếu chỉ có đội ngũ giáo viên trong trường học thì

chưa đủ, gia đình và cộng đồng cần đóng một vai trò chủ chốt trong hoạt động này. Các hoạt động giáo dục quần chúng của trường tiểu học cộng đồng sẽ giúp gia đình và cộng đồng địa phương nắm bắt được nội dung giáo dục của trường học, từ đó thay đổi những quan điểm, tư tưởng tiêu cực, lỗi thời, đi ngược lại với những kiến thức bên trong học đường. Điều đó đồng nghĩa với việc, vừa phải giáo dục học sinh, vừa phải cải tạo hoàn cảnh bên ngoài thông qua hoạt động giáo dục quần chúng. Tuy nhiên hướng dẫn dân chúng không phải chỉ nhằm mục đích đem lại kết quả tốt đẹp cho việc giáo dục trẻ em mà hướng dẫn dân chúng cũng chính vì dân chúng, nâng cao trình độ hiểu biết của họ, đáp ứng nhu cầu được giáo dục của mọi người trong xã hội.

2.3. Học phải gắn liền với hành

Nguyên tắc này không mấy xa lạ với các trường tiểu học phổ thông. Tuy nhiên trường tiểu học cộng đồng áp dụng nguyên tắc này một cách sâu rộng và thiết thực hơn. Quá trình truyền đạt kiến thức sẽ không đạt được hiệu quả tối đa khi chỉ dừng lại trên lý thuyết. Việc đưa lý thuyết vào thực hành sẽ giúp cho học sinh nhớ lâu hơn và áp dụng được trong cuộc sống của mình tại địa phương.

Học sinh phải được thực hành một cách triệt để, liên tục cho đến khi gây dựng được những thói quen tốt và qua đó gây ảnh hưởng tốt đến gia đình và cộng đồng. Các hoạt động thực hành phải được chú trọng thực sự, có chương trình và kế hoạch cụ thể, không những trong học đường mà còn lan rộng ra ngoài dân chúng, nhằm mục đích góp phần vào công cuộc cải tiến nông thôn.

2.4. Hướng dẫn học sinh tự tìm tòi, học hỏi, đồng thời phát triển tinh thần học tập thể, dân chủ

Hoạt động theo đường lối giáo dục cộng đồng, các trường tiểu học phải đảm bảo tạo điều kiện cho trẻ được tự do học hành, tìm hiểu để có thể dễ dàng thu nhận những kiến thức bổ ích, nhằm giúp chúng phát triển một cách toàn diện. Những buổi học thực hành theo chủ điểm tại địa phương sẽ là cơ hội tốt cho trẻ phát huy được những khả năng tiềm ẩn của mình. Khung cảnh thực tế của địa phương sẽ kích thích tinh thần tự học, thích khám phá những điều mới mẻ.

Trẻ em cũng là một thực thể xã hội, chính vì vậy, việc tổ chức lớp học theo tinh thần tập thể sẽ là một phương cách hữu hiệu lôi cuốn trẻ tham gia vào quá trình học tập, thảo luận, đóng góp ý kiến cho các vấn đề nêu ra. Từ đó, tinh thần trách nhiệm, hành động vì tập thể nơi trẻ sẽ từng bước được hình thành. Những hoạt động trong lớp học phải tập cho trẻ một nếp sống dân chủ, có tổ chức, để sau này khi trưởng thành, chúng biết sử dụng quyền tự do, dân chủ một cách đúng đắn nhất.

3. Phương pháp giáo dục

Trường tiểu học cộng đồng đã thực hiện những phương pháp giảng dạy mới mẻ, cụ thể, uyển chuyển, thích ứng với hoàn cảnh địa phương nhằm đảm bảo bốn nguyên tắc nêu trên. Người ta gọi những phương pháp đó bằng một cái tên chung nhất là phương pháp giáo dục cộng đồng. Phương pháp này chia làm hai loại: loại thuộc phần tổng quát và loại thuộc phần ứng dụng.

Phần tổng quát lại được chia thành bốn phương pháp khác: phương pháp nghiên cứu địa phương, phương pháp nghiên cứu riêng từng vấn đề, phương pháp chủ điểm và phương pháp nghiên cứu quần chúng. Trong đó quan trọng nhất là phương pháp chủ điểm, được áp dụng phổ biến ở tất cả các trường tiểu học cộng đồng tại Việt Nam Cộng hòa. Chúng ta có thể khái quát sơ qua về bốn phương pháp này như sau:

- Phương pháp nghiên cứu địa phương có nghĩa là nghiên cứu điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, địa lý..., của địa phương để đề ra chương trình giáo dục thích hợp, được tiến hành thông qua nhiều cách thức: giáo viên trực tiếp quan sát và ghi nhận hiện trạng địa phương, phỏng vấn dân chúng tại địa phương hay sưu tầm tài liệu từ các cơ quan lãnh đạo.

- Phương pháp nghiên cứu từng vấn đề là việc ghi nhận thực trạng của một vấn đề cụ thể ở địa phương đã và đang diễn tiến, tìm hiểu kiến thức của dân chúng về vấn đề đó và cuối cùng là đo lường tâm lý, nguyện vọng và khả năng giải quyết vấn đề của dân chúng địa phương.

- Phương pháp giáo dục quần chúng bao gồm việc tiếp xúc với từng cá nhân và tiếp xúc với các nhóm qua đó trao đổi thông tin về vấn đề trường tiểu học cộng đồng đang hướng tới giải quyết.

- Phương pháp giáo dục chủ điểm là đường lối giảng dạy dựa theo những nhu cầu của quần chúng, những vấn đề cụ thể thiết yếu liên quan đến đời sống của địa phương về kinh tế, y tế, xã hội và giáo dục. Mỗi vấn đề quan trọng sẽ được nghiên cứu để trở thành một chủ điểm giảng dạy. Các môn học đều có liên hệ với chủ điểm để học sinh đặc biệt chú tâm và hiểu thấu đáo vấn đề. Chủ điểm giáo dục được thực hiện song song cả trong lẫn ngoài học đường và kết thúc bằng những biện pháp giải quyết phù hợp với khả năng và nguyện vọng của dân chúng tại địa phương.

Phần ứng dụng cũng bao gồm bốn phương pháp chủ yếu: phương pháp trực tiếp, phương pháp gián tiếp, phương pháp tổng hợp và phương pháp toàn thể. Tuy nhiên, các phương pháp này chủ yếu bổ trợ cho các phương pháp tổng quát mà thôi.

V. Tổ chức quản lý hệ thống trường tiểu học cộng đồng

Ngay từ năm 1954, các trường tiểu học cộng đồng dẫn đạo đã được thành lập để thí điểm chương trình giáo dục mới. Từ năm 1958 đến 1961, các trường cộng đồng dẫn đạo này được cải danh thành trường tiểu học cộng đồng và bắt đầu có nhiều trường tiểu học phổ thông được cải biến thành trường tiểu học cộng đồng. Đến năm 1969, Bộ Giáo dục ra nghị định quyết định cộng đồng hóa tất cả các trường tiểu học tại Việt Nam Cộng hòa. Sự đổi mới phương thức giáo dục trong các trường tiểu học dẫn đến sự hình thành hệ thống các trường tiểu học cộng đồng đòi hỏi Chính quyền Sài Gòn phải có những cơ quan chuyên môn để phụ trách công việc tổ chức và quản lý.

Ban đầu, trong giai đoạn thí điểm, chưa có một cơ quan cụ thể để tổ chức và quản lý hệ thống các trường tiểu học cộng đồng dẫn đạo. Đến năm 1956, Trung tâm Giáo dục căn bản Long An được thành lập và đảm nhận nhiệm vụ thiết lập chương trình hoạt động cho các trường cộng đồng thí điểm. Trung tâm này chịu sự quản lý của Phòng Giáo dục căn bản trực thuộc Nha Tiểu học và Bình dân giáo dục.

Đến ngày 06/6/1958, Nha Tổng Giám đốc học vụ được đổi tên thành Nha Tổng Giám đốc Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục theo Nghị định số 945-GĐ/NĐ của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục.⁽²²⁾ Cũng theo nghị định này, một Sở Bình dân giáo dục và Giáo dục căn bản, trực thuộc Nha Tổng Giám đốc Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục được thành lập bao gồm Phòng Thanh tra Bình dân giáo dục và Giáo dục căn bản, Phòng Bình dân giáo dục và Phòng Giáo dục căn bản. Trong đó, Phòng Giáo dục căn bản *“phụ trách công việc liên quan đến ngành giáo dục căn bản, liên lạc với Trung tâm Giáo dục căn bản Long An. Kiểm soát các trường cộng đồng dẫn đạo”*.⁽²³⁾ Sau đó sở này được cải tổ và nhập chung với Nha Tiểu học.

Trong năm học 1961 - 1962, Nha Tiểu học thành lập một Ban Giáo dục cộng đồng tại trung ương có nhiệm vụ đặt kế hoạch, chương trình hoạt động, soạn tài liệu chuyên môn cho các trường tiểu học cộng đồng tại Việt Nam Cộng hòa.

Đến năm 1965, Theo Nghị định số 1692 - GD/PC/NĐ ngày 06/12/1965 của Bộ Giáo dục, Nha Tiểu học được đổi thành Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng.⁽²⁴⁾ Nha này bao gồm Phòng Hành chánh, Phòng Học vụ, Phòng Văn hóa và Sinh hoạt học đường và Phòng Giáo dục cộng đồng. Trong đó Phòng Giáo dục cộng đồng, do Phòng Giáo dục căn bản và Ban Giáo dục Cộng đồng sáp nhập lại theo Sự vụ lệnh số 84-GD/TTH/SVL ngày 21/4/1964 của Bộ Quốc gia Giáo dục, phụ trách các công việc liên quan đến ngành giáo dục cộng đồng, liên lạc với Trung tâm Giáo dục cộng đồng Long An, kiểm soát các trường cộng đồng dẫn đạo, nghiên cứu việc đào tạo giáo viên cộng đồng, và cuối cùng là nghiên cứu và đề nghị các phương pháp khuếch trương ngành giáo dục cộng đồng.⁽²⁵⁾

Ngày 19/01/1968, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa ra Sắc lệnh số 11-SL/VHGD đổi tên Bộ Giáo dục thành Bộ Văn hóa Giáo dục, các cơ quan trước đây thuộc Bộ Giáo dục đã được cải tổ lại. Theo đó, Bộ Văn hóa Giáo dục gồm các cơ quan trung ương, các cơ quan thuộc Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và các cơ quan do các Thứ trưởng quản lý và điều hành. Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng chịu sự quản lý và điều hành của Thứ trưởng Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục, các nhiệm vụ của Nha vẫn không thay đổi.

Tiếp đó, Sắc lệnh số 67-SL/VHGD-TN ngày 26/6/1968 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đổi Bộ Văn hóa Giáo dục thành Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên với 3 loại cơ quan chính: Các cơ quan Trung ương, Ban Thanh tra đặt biệt và Các cơ quan địa phương. Đáng chú ý là Các cơ quan Trung ương lại được chia nhỏ thành Văn phòng Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Nha Tổng thư ký và Các cơ quan chuyên môn. Trong đó hệ thống các trường tiểu học cộng đồng do Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng thuộc Tổng Nha Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục (cơ quan chuyên môn) kiểm soát và điều hành.⁽²⁶⁾

Ngày 20/10/1969, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa tiếp tục ra Sắc lệnh số 143-SL/GD đổi Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên thành Bộ Giáo dục. Căn cứ vào Sắc lệnh trên, Bộ Giáo dục được tổ chức thành 3 loại cơ quan đảm trách: Cơ quan trung ương, Cơ quan chuyên môn, Cơ quan địa phương. Lần này, Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng chịu sự quản lý của Nha Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục (trực thuộc cơ quan chuyên môn).⁽²⁷⁾

Từ ngày 17/5/1973, Bộ Giáo dục được đổi thành Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên theo Sắc lệnh số 490-TT/SL ngày 27/5/1973 của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa. Cơ quan đầu não của Bộ gồm: một Tổng trưởng, một Thứ trưởng, và bốn Phụ tá đặc biệt. Ngoài ra còn một số cơ quan khác như Văn phòng Tổng trưởng, Thanh Tra đoàn, Văn phòng Thứ trưởng,... Các hoạt động giáo dục ở cấp Trung Tiểu học, Bình dân giáo dục do Phụ tá Tổng trưởng đặc trách Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục điều hành. Hệ thống trường tiểu học cộng đồng do Nha Tiểu học quản lý thông qua Phòng Giáo dục cộng đồng.

Mặc dù từ năm 1954 - 1975 các cơ quan lãnh đạo giáo dục liên tục được cải tổ, nhưng vẫn luôn có một cơ quan chuyên trách để tổ chức và quản lý các trường tiểu học cộng đồng dẫn đạo, rồi sau đó là trường tiểu học cộng đồng. Cụ thể, từ sau năm 1965, ở trung ương đã hình thành một cơ quan riêng biệt về ngành giáo dục cộng đồng: Ban Giáo dục cộng đồng, rồi đến Phòng Giáo dục cộng đồng, sau đó được đưa lên Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng,... Nhìn chung, các cơ quan này có nhiệm vụ kiểm soát hệ thống trường tiểu học cộng đồng; nghiên cứu, thiết kế các chương trình hoạt động tổng quát cho các trường; đề xuất các dự án nhằm

khuếch trương hệ thống trường cộng đồng trên toàn miền Nam,... Còn ở cấp địa phương, các trường tiểu học cộng đồng được các Ty/Sở Tiểu học điều phối hoạt động theo chương trình do cơ quan trung ương đề ra.

VI. Các hoạt động của trường tiểu học cộng đồng

1. Công tác nghiên cứu địa phương

Thông tư số 2421-CD ngày 21/11/1961 của Nha Tiểu học đã nhấn mạnh đến công tác nghiên cứu địa phương của các trường tiểu học cộng đồng tại Việt Nam Cộng hòa: *“Ông thầy phải coi việc nghiên cứu địa phương như là một cách sửa soạn tổng quát các bài dạy cho suốt niên học. Một giáo viên tốt sửa soạn rất kỹ càng bài học, bài tập, bài làm trước khi đem ra giảng dạy trong lớp. Việc nghiên cứu địa phương phải bồi bổ cho mỗi bài học, mỗi bài tập, mỗi bài làm tựa như một cuốn sách lớn trong đó giáo viên có thể tìm thấy mọi yếu tố cần ích để làm nổi bật công cuộc giáo huấn, khiến nó có tính cách cụ thể và sống động”*.⁽²⁸⁾

Nghiên cứu địa phương thực chất là một cuộc điều tra, tìm kiếm và thu thập thông tin về khối cộng đồng bên ngoài học đường. Công tác này được thực hiện chủ yếu qua hai hình thức, ở hai cấp độ khác nhau: nghiên cứu tổng quát và nghiên cứu từng loại vấn đề riêng biệt.

1.1. Nghiên cứu tổng quát

Nghiên cứu tổng quát là hình thức nghiên cứu toàn bộ địa phương trên nhiều phương diện khác nhau, nhằm vẽ ra một bức tranh toàn cảnh giúp nhà trường có điều kiện đào tạo học sinh và hướng dẫn dân chúng đi sát với tình hình địa phương. Công tác nghiên cứu tổng quát của các trường tiểu học cộng đồng đặt trọng tâm vào mục tiêu tìm hiểu các vấn đề về vị trí địa lý, tình hình dân cư, các hoạt động kinh tế, y tế và giáo dục của người dân trong địa phương.

Dựa vào tài liệu “Phúc trình nghiên cứu địa phương của trường tiểu học cộng đồng Phan Thanh Giản (ấp III, xã An Hội, quận Trúc Giang, tỉnh Kiến Hòa)” được in trong phần Phụ lục của tài liệu *Giáo dục cộng đồng* do Trung tâm Học liệu - Bộ Giáo dục [Việt Nam Cộng hòa] xuất bản năm 1971, chúng tôi xin phân tích nội dung cũng như đưa ra một vài nhận xét về công tác nghiên cứu tổng quát địa phương của trường tiểu học cộng đồng.

* Nội dung của nghiên cứu tổng quát

Nghiên cứu tổng quát tập trung vào năm nội dung cụ thể được ghi trong phần “Kết quả nghiên cứu”: vị trí địa dư, dân số, kinh tế, y tế và giáo dục. Về cơ bản các nội dung này hoàn toàn phản ánh được thực trạng đương thời của một địa phương. Chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu từng nội dung cụ thể.

- *Vị trí địa dư*: Bằng cách liên lạc với các cơ quan hành chính và cơ quan chuyên môn, quan sát thực địa và khảo sát dân chúng, các giáo viên trường tiểu học cộng đồng đã thu thập được những thông tin mang tính chất cơ bản, để bước đầu “định vị” địa phương nơi trường tọa lạc: tên xã, quận, tỉnh mà nó trực thuộc; khoảng cách so với quận lỵ, tỉnh lỵ; diện tích chung; giới hạn; địa điểm của những cơ quan hành chính; tình hình đường giao thông; những thách thức, ý kiến và nguyện vọng của dân chúng về sự thuận tiện trong lưu thông tại địa phương. Đồng thời, các giáo viên cũng phải vẽ hoặc sưu tầm bản đồ để dễ dàng xác định các địa điểm trong địa phương hoặc các vùng kế cận (khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện, khu sản xuất,...).

- *Dân số*: Trong mục này, một loạt những thông tin quan trọng về tình hình dân cư tại địa phương đã được thống kê lại: ngày kiểm tra dân số gần nhất, tổng dân số, số lượng hộ gia đình, số người trung bình trong một gia đình, biểu đồ tuổi (có kèm phân tích), sự chuyển biến số lượng dân cư, thời khóa biểu hoạt động hằng ngày của người dân, những vấn đề phát giác khi nghiên cứu về nhân khẩu và cuối cùng là thăm dò ý kiến của nhà cầm quyền đối với tình hình trên.

- *Kinh tế*: Mức độ quan trọng và phức tạp của các nội dung trong hoạt động nghiên cứu địa phương của trường tiểu học cộng đồng ngày càng tăng lên. Nếu như hai nội dung trước chỉ xoay quanh vấn đề vị trí và dân số thì đến nội dung này, một vấn đề mấu chốt của địa phương được đem ra để nghiên cứu - vấn đề kinh tế.

Bất cứ một đơn vị kinh tế nào đều được phân ra thành những ngành cụ thể. Đối với các địa phương cũng vậy, đội ngũ giáo chức của trường đã vào vai cùng những “nhà kinh tế học” bắt đầu đi để tìm hiểu: “sự cấu tạo và sinh hoạt kinh tế” tại địa phương, tình hình “canh nông” (nông nghiệp), “chăn nuôi”, “tiểu công nghệ” (thủ công nghiệp). Kết quả của hoạt động nghiên cứu này cung cấp cho nhà trường lượng thông tin cần thiết để đưa ra những chủ điểm giáo dục phù hợp (phân bón, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi,...), ngõ hầu giúp dân chúng cải thiện các hoạt động sản xuất.

- *Y tế*: Các giáo viên phụ trách tiến hành tập hợp những dữ kiện về ngành y tế của địa phương, bao gồm: các căn bệnh người dân thường mắc phải, tình trạng hoạt động của cơ quan y tế, điều kiện y tế trong vùng, thái độ của người dân về vấn đề sức khỏe. Đặc biệt trong phần “Điều kiện y tế trong ấp”, nhà trường đã tập trung tìm hiểu kỹ về nhu cầu nước uống, nước sinh hoạt của dân chúng (có đủ dùng hay không?, nguồn nước lấy từ đâu?,...), cũng như điều tra tình trạng nhà vệ sinh tại từng hộ gia đình, cách phân loại và đổ rác, tình hình ruồi,... nhằm phát hiện ra những thiếu sót của người dân cần phải khắc phục. Bên cạnh đó, giáo viên cũng thăm dò thái độ của dân chúng về vấn đề sức khỏe ra sao để chuẩn bị những nội dung cần thiết nhằm hướng dẫn họ nâng cao sự hiểu biết của mình.

- *Giáo dục*: Hoạt động chính yếu của mô hình trường tiểu học cộng đồng vẫn là hoạt động giáo dục: giáo dục học sinh và giáo dục dân chúng. Muốn đi sát với hoàn cảnh địa phương, cũng như các nội dung khác, đối với lĩnh vực giáo dục, trường tiểu học cộng đồng cần nghiên cứu thực trạng giáo dục tại địa phương: số trẻ em đến tuổi đi học, số trẻ em được đến trường, không được đến trường và nguyên nhân do đâu, trình độ học vấn của người dân ra sao (số người biết chữ, mù chữ,...). Các thông tin này sẽ hỗ trợ cho trường động viên trẻ em đến trường, tổ chức các lớp học chống mù chữ, các lớp bổ túc, kiến nghị chính quyền mở rộng hoặc xây thêm trường học, ...

1.2. Nghiên cứu riêng từng vấn đề

Nếu như nghiên cứu tổng quát tiếp cận ở tầm vĩ mô thì hình thức nghiên cứu riêng từng vấn đề lại tiếp cận ở tầm vi mô, tức những vấn đề cụ thể, được tổng kết sau quá trình nghiên cứu tổng quát. Những vấn đề này được lựa chọn để trở thành các chủ điểm giáo dục trong năm học sắp tới. Hoạt động nghiên cứu riêng từng vấn đề hướng đến các mục tiêu:

- *Xác định bản chất của vấn đề và tầm quan trọng của nó trong đời sống cộng đồng.*
- *Biết rõ những nhóm hay phần tử liên hệ đến vấn đề (nếu vấn đề giải quyết được thì có lợi cho ai? Ai tán thành, ai phản đối?).*
- *Vạch rõ những khó khăn, trở ngại phải vượt qua “về phương diện vật chất, về phương diện tinh thần).*
- *Tìm những giải pháp khả dĩ có thể thực hiện.*
- *Ước lượng những tài nguyên khả dụng của khối cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề.*
- *Án định những phương tiện cần thiết, những sự trợ giúp tối thiểu căn cứ và khả năng và phạm vi hoạt động của các cơ quan chuyên môn liên hệ để áp dụng giải pháp đã chọn lựa.⁽²⁹⁾*

Nghiên cứu riêng từng vấn đề không chỉ bổ túc cho công tác nghiên cứu tổng quát, mà còn đi sâu vào nội dung của từng vấn đề cụ thể. Công tác này cũng được thực hiện qua bốn bước cơ bản: giai đoạn chuẩn bị, tiến hành nghiên cứu, tổng kết tài liệu và phân tích, nhận định để lập chương trình hay kế hoạch công tác.

Hiện tại chúng tôi vẫn chưa tìm được một bản báo cáo của một trường tiểu học cộng đồng nào về công tác nghiên cứu riêng từng vấn đề, nhưng trong phần phụ lục của cuốn sách *Giáo dục cộng đồng* được xuất bản năm 1971 tại Sài Gòn có in kèm một tài liệu hướng dẫn “Nghiên cứu vấn đề sốt rét tại địa phương”,⁽³⁰⁾ chúng tôi xin phép trích lại nguyên văn để làm dẫn chứng.

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ SỐT RÉT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

I. SỰ QUAN HỆ CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

Mỗi dự án giáo dục đều nhằm mục đích phổ biến kiến thức hay kỹ thuật mới trong dân chúng. Đã gọi là mới tất nhiên có nhiều người chưa biết và có thể đụng chạm tới những điều dân chúng thường làm hoặc tin theo.

Việc phổ biến kiến thức khoa học hay kỹ thuật tân tiến để thay thế những điều hiểu biết hay kỹ thuật cũ cần phải khéo léo và thân trọng để dân chúng khỏi mịch lòng hay phản đối.

Và muốn giáo dục quần chúng có hiệu quả thì phải biết rõ trình độ hiểu biết của họ. Nhà giáo dục nào mà chẳng nhớ nguyên tắc sư phạm căn bản sau đây: “Việc giảng dạy phải dẫn dắt từ điều đã biết tới điều chưa biết”. Vậy trước hết giáo viên cần tìm hiểu:

– Thực trạng của vấn đề tại địa phương: xem bệnh sốt rét có hoành hành dữ dội tại địa phương không, vì nguyên nhân nào, đã gây những hậu quả gì?...

– Kiến thức của dân chúng: xem họ đã biết những gì và chưa biết những gì về bệnh sốt rét.

– Tâm lý nguyện vọng và khả năng của họ thế nào?

Cuộc nghiên cứu phải thật đứng đắn và có phương pháp mới giúp cho giáo viên nhận định đúng thực trạng và đặt chương trình, kế hoạch hoạt động cho sát.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

(Có thể áp dụng khi nghiên cứu những vấn đề khác)

Trước khi bắt đầu cuộc nghiên cứu, giáo viên cần nắm vững phần tài liệu căn bản để có thể hiểu biết một cách chính xác vấn đề định nghiên cứu. Có như thế, giáo viên mới hiểu rõ lý do của mỗi câu hỏi và công dụng của mỗi câu trả lời.

Phương pháp nghiên cứu như sau:

A. Thu thập tài liệu:

bằng cách:

1. Tham khảo sách báo: để sưu tầm tài liệu, bản đồ, tranh ảnh liên quan đến vấn đề nghiên cứu tại địa phương (tài liệu Sử ký, Địa lý,...).

2. Quan sát tại chỗ: như muốn biết tình trạng nhà ở của dân chúng ra sao, cống, rãnh, sinh lầy, nước đọng,...

3. Hỏi chánh quyền và cơ quan chuyên môn: khi cần có những tài liệu xác thực: Thí dụ: số người mắc bệnh sốt rét, số người chết vì bệnh này, số nhà đã được phun thuốc DDT,...

4. Hỏi dân chúng: để đo lường trình độ hiểu biết của dân chúng, giáo viên nên phỏng vấn đàn ông cũng như đàn bà trình độ học vấn khác nhau. Cứ số 7 người được phỏng vấn cần có:

– 2 người trình độ khá (đã học hết bậc tiểu học).

– 3 người trình độ trung bình (đã theo học được chừng 3 năm nghĩa là hết bậc sơ đẳng).

– 2 người trình độ kém (không theo học năm nào hoặc chỉ chừng 1, 2 năm).

Để kết quả cuộc điều tra được chính xác, nên tăng số người được phỏng vấn lên gấp đôi, hoặc gấp ba... (14, 21).

Để tránh phỏng vấn một người hai ba lần, nhà trường cần lập danh sách những người sẽ phỏng vấn và phân công cho các giáo viên. Tùy theo trường hợp có khi nam giáo viên chủ điều tra riêng bên nam giới, và nữ giáo viên điều tra bên nữ giới.

Cần nhớ mấy điều sau đây:

a. Tránh gây cho người dân cảm tưởng bị chất vấn hoặc điều tra. Phải nhân câu chuyện thân mật trong dịp đến thăm mà khéo léo xen vào những câu hỏi cần thiết (giáo viên tự đặt lấy những câu hỏi nào cho sát sau khi đã nghiên cứu kĩ bản câu hỏi hướng dẫn). Cần nói rõ lý do và lợi ích của vấn đề nhà trường muốn đem ra thực hiện. Chớ nên ghi những câu trả lời vào sổ tay trước mặt người được phỏng vấn.

b. Chớ làm cho người dân có cảm tưởng bị quấy rầy, mất thời giờ như đến thăm họ lúc bận rộn hay lúc sắp ăn, sắp ngủ.

c. Tránh sự có mặt của người thứ ba, vì nói chuyện tay ba thường dễ làm lạc hướng câu chuyện mình đã sắp đặt trước và cũng ít khi có sự cởi mở thành thật.

B. Sắp xếp tài liệu:

Theo các tiêu đề nêu trong bảng câu hỏi, hướng dẫn ở mục III dưới đây:

- Thực trạng vấn đề sốt rét tại địa phương.
- Kiến thức của dân chúng về bệnh sốt rét.
- Tâm lý, nguyện vọng, khả năng của dân chúng.
- Những thực hiện tối thiểu cần thiết.

Riêng về phần kiến thức của dân chúng, nên lập một bảng đối chiếu như dưới đây, *một bên* ghi những điều coi như dân chúng *đã biết* (nếu toàn thể hay quá bán số người được phỏng vấn đã biết) và *một bên* là những điều dân chúng *chưa biết* (nếu dưới phân nửa hoặc không có người nào biết).

Khái niệm	Đã biết	Chưa biết
– Phân biệt được bệnh sốt rét với những chứng sốt thường.	5/7 người	
– Coi bệnh sốt rét là một bệnh nguy hiểm.		2/7 người
– Biết công dụng của thuốc Quinine.		3/7 người
– Biết nguyên nhân bệnh sốt rét (con muỗi).		0/7 người
– Biết muỗi đùn sóc.		3/7 người
– Muỗi thường đậu ở những chỗ tối trong nhà.	7/7 người	
– Muỗi do loăng quăng biến thành.	4/7 người	
– Loăng quăng sống ở dưới nước.	4/7 người	
– Loăng quăng do trứng muỗi nở ra.		0/7 người
– Thuốc DDT trừ được muỗi.	5/7 người	
– Lấp những vũng nước xung quanh nhà thì muỗi không sinh sản được.	4/7 người	
– Lấy máu để xem có mắc bệnh sốt rét không.		0/7 người

Bảng trên cho ta thấy:

- Cần nhấn mạnh vào những điểm nào trong khi diễn giảng cho dân chúng.
- Những điểm nào dân chúng đã biết và giáo viên phải dựa vào đó để dẫn họ đến những điều chưa biết.

Thí dụ: nếu tất cả mọi người đều nói loăng quăng do nước dơ mà ra, giáo viên vẫn công nhận là đúng rồi giải thích cho họ là nước dơ không biến ra loăng quăng được: chính là muỗi đẻ ra trứng, ở dơ không biến ra loăng quăng được: chính là muỗi đẻ ra trứng, ở trong đó (chưa biết) rồi trứng sẽ nở thành loăng quăng (chưa biết).

C. Nhận định

Sau khi thu thập và sắp xếp tài liệu, điều cốt yếu là phải biết nhận định qua những tài liệu ấy để đặt chương trình, kế hoạch cho thật sát với hoàn cảnh, nhu cầu và khả năng của địa phương.

Nếu nhận định đúng thì đặt kế hoạch đúng và công tác sẽ đạt được kết quả. Nếu nhận định sai thì đặt kế hoạch sai và tất nhiên sẽ thất bại.

III. CÂU HỎI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU

A. Thực trạng của vấn đề “sốt rét” tại địa phương

1. Trên bản đồ (đính kèm) có tô màu các vùng sốt rét tại Việt Nam, làng bạn thuộc vùng nào?
2. Theo cơ quan Y tế Tỉnh hay Quận lỵ thì làng đó thuộc loại bị sốt rét nặng (trên 15%) trung bình (10 - 15%) hay nhẹ (dưới 10%)?
3. Theo những câu trả lời của học sinh (về căn bản câu hỏi do giáo viên đưa ra) cho biết tỷ số các học sinh đã mắc bệnh sốt rét (so với tổng số học sinh đã trả lời).
4. Trong vùng có nhiều muỗi không? Có muỗi Anophèle không?
5. Nhà ở của dân chúng ra sao? Chung quanh có ao tù, mương rãnh, chai lọ vỡ đọng nước mưa để muỗi có thể sinh sản không?
6. Làng này đã được phun thuốc DDT do nhân viên diệt trừ sốt rét chưa? Mấy lần? Vào những dịp nào?
7. Nhân viên đoàn diệt trừ sốt rét có thông báo cho dân chúng biết nguyên nhân bệnh sốt rét cùng lý do của chiến dịch đó không? Nếu có, thì họ đã thông báo bằng cách nào? (Hội họp, phát bích chương, tổ chức chớp bóng,...).
8. Trong làng có nhiều người bị bệnh sốt rét không? Số người đã chết vì bệnh này?
9. Mùa nào người ta thường bị bệnh sốt rét nhiều nhất?

B. Kiến thức của dân chúng: (hỏi dân chúng)

a. Bệnh sốt rét:

1. Ông, bà, anh chị biết những bệnh nào có thể giết người?
2. Những bệnh nào có thể truyền (lây) từ người này sang người khác?
3. Làm sao phân biệt được bệnh sốt rét với các chứng sốt thường?
4. Ông (bà...) đã mắc bệnh sốt rét chưa?
5. Ông (bà...) đã chạy chữa cách nào? Nếu dùng thuốc, thì thuốc ta hay thuốc tây?
6. Ông (bà...) có biết thuốc Ký-ninh không?
7. Ông (bà...) có biết tại sao người ta mắc bệnh sốt rét không? (Nguyên nhân).

b. Muỗi Anophèle:

1. Những thứ muỗi mà Ông (bà...) đã biết? Làm thế nào Ông (bà...) có thể nhận được từng thứ muỗi một?
2. Ông (bà...) có biết muỗi đờn sóc không? Nó khác muỗi thường thế nào?
3. Về mùa nào có nhiều muỗi?
4. Ban ngày muỗi thường ở đâu?
5. Muỗi do con gì mà thành? (Nếu họ trả lời đúng là loăng quăng): Loăng quăng sống ở đâu? Và do đâu sinh ra?
6. Ông (bà...) làm cách nào để trừ muỗi? Trừ loăng quăng?

7. Muốn khỏi bị muỗi chích, Ông (bà...) làm thế nào?

8. Ông (bà...) có ngủ mùng không? (Nếu có tại sao?)

c. Chiến dịch “Diệt trừ sốt rét”

1. Nhân viên Diệt trừ sốt rét có đến công tác trong làng không? Mấy lần?

2. Họ có giải thích tại sao họ tới phun thuốc tại nhà Ông (bà...) không? Ông (bà...) có dự một buổi họp nào do họ tổ chức không?

3. Kết quả công tác của họ ra sao?

4. Ông (bà...) có biết tại sao họ thường lấy máu dân chúng trong làng không?

5. Ông (bà...) có đọc các bích chương về bệnh sốt rét không?

CHÚ THÍCH (không trích dẫn)

C. Tâm lý, nguyện vọng, khả năng của dân chúng

1. Mỗi khi mắc bệnh sốt rét, dân chúng thường cho là tại sao? (mê tín, dị đoan về bệnh sốt rét).

2. Họ có cho sốt rét là một căn bệnh không? (Nếu có, theo họ, bệnh sốt rét có nguy hiểm không?)

3. Mê tín dị đoan về cách trị bệnh sốt rét.

4. Dân chúng ưa dùng thuốc bắc, thuốc nam hay thuốc tây để chữa bệnh sốt rét? Tại sao?

5. Thái độ của dân chúng đối với đoàn Diệt trừ sốt rét?

6. Theo họ, phun thuốc DDT có lợi gì không? Họ muốn phun thuốc DDT tại nhà họ không? (Nếu không, tại sao).

7. Dân chúng có cho là ngủ mùng có lợi không? Nếu cho là có mà không dùng mùng thì là tại sao?

8. Dân chúng có muốn lấp các nơi sinh lầy nước đọng không? Nếu không thì tại sao? Nếu có thì vì lẽ gì chưa thực hiện?

9. Có phát triển cộng đồng làm những công việc kể trên không? Nếu không thì tại sao?

10. Dân chúng cần được giúp đỡ những gì?

D. Những thực hiện tối thiểu cần thiết

Căn cứ vào thực trạng của vấn đề sốt rét tại địa phương, tâm lý nguyện vọng và khả năng của dân chúng, nhà trường phải thực hiện những công tác nào trong và ngoài học đường?

Thí dụ:

1. Có cần vận động dân chúng phát triển cộng đồng khai thông nhanh chóng cống rãnh, đầm lầy, nước đọng không?

2. Có cần hô hào dân chúng và học sinh phá bụi rậm, làm cỏ, đốt rác rưởi, đào hố chôn các mảnh chai, lọ vỡ, lấp các vũng nước không?

3. Có cần tổ chức làm vệ sinh chung quanh trường học và những nơi công cộng không?

4. Có cần giải thích cho dân chúng mở thêm cửa cho nhà được thoáng khí không?

5. Có cần hô hào họ dùng nắp đậy có đờ chứa nước không?

6. Có cần yêu cầu chuyên viên Diệt trừ Sốt rét đến hoạt động tại làng không?

7. Có cần xin thuốc QUININE dự trữ ở nhà trường không?

8. Có cần lập “Tủ thuốc hương thôn” không?

**NGHIÊN-CỨU VẤN-ĐỀ SỐT-RÉT
TẠI ĐỊA-PHƯƠNG**

I. SỰ QUAN-HỆ CỦA VIỆC NGHIÊN-CỨU

Mỗi dự-án giáo-dục đều nhằm mục-dịch phổ-biến kiến-thức hay kỹ-thuật mới trong dân-chúng. Đã gọi là mới tất nhiên có nhiều người chưa biết và có thể đụng chạm tới những điều dân-chúng thường làm hoặc tin theo.

Việc phổ-biến những kiến-thức khoa-học hay kỹ-thuật tân-tiến để thay thế những điều hiểu-biết hay kỹ-thuật cũ cần phải khéo-léo và thận-trọng để dân-chúng khỏi mịch lòng hay phản-đối.

Và muốn giáo-dục quần-chúng có hiệu-quả thì phải biết rõ trình-độ hiểu-biết của họ. Nhà giáo-dục nào mà chẳng nhớ nguyên-tắc sù-phạm căn-bản sau đây : « Việc giảng-dạy phải dẫn-dắt từ điều đã biết tới điều chưa biết » Vậy trước hết giáo-viên cần tìm hiểu :

— Thực-trạng của vấn-đề tại địa-phương : xem bệnh sốt-rét có hoành-hành dữ-đội tại địa-phương không, vì nguyên-nhân nào, đã gây những hậu-quả gì ? v.v . . .

— Kiến-thức của dân-chúng : xem họ đã biết những gì và chưa biết những gì về bệnh sốt-rét.

Tâm-lý, nguyên-vọng và khả-năng của họ thế nào ?

Cuộc nghiên-cứu phải thật đúng đắn và có phương-pháp mới giúp cho giáo-viên nhận-định đúng thực-trạng mà đặt chương-trình, kế-hoạch hoạt-động cho sát.

II. PHƯƠNG-PHÁP NGHIÊN-CỨU

(Có thể áp-dụng khi nghiên-cứu những vấn-đề khác).

Trước khi bắt đầu cuộc nghiên-cứu, giáo-viên cần nắm vững phần tài-liệu căn-bản để có thể hiểu biết một cách chính-xác vấn-đề định nghiên-cứu. Có như thế, giáo-viên mới hiểu rõ lý-do của mỗi câu hỏi và công-dụng của mỗi câu trả lời.

Phương-pháp nghiên-cứu như sau :

A. Thâu-thập tài-liệu

bằng cách :

1. **Tham-khảo sách báo** : để sưu-tầm tài-liệu, bản đồ, tranh ảnh liên-quan đến vấn-đề nghiên-cứu tại địa-phương (tài-liệu Sử-ký, Địa-lý v.v...)

2. **Quan-sát tại chỗ** : như muốn biết tình-trạng nhà ở của dân-chúng ra sao, cống, rãnh, sinh-lấy, nước đọng v.v...

3. **Hỏi chánh-quyền và cơ-quan chuyên-môn** : khi cần có những tài-liệu xác-thực : Thí dụ : số người mắc bệnh sốt-rét, số người chết vì bệnh này, số nhà đã được phun thuốc DDT v.v...

4. **Hỏi dân-chúng** : để đo lường trình-độ hiểu-biết của dân-chúng, giáo-viên nên phỏng-vấn dân-ông cũng như dân bà trình-độ học vấn khác nhau. Cứ trong số 7 người được phỏng vấn cần có :

2 người trình-độ khá (đã học hết bậc Tiểu-học).

3 người trình-độ trung-bình (đã theo học được chừng 3 năm nghĩa là hết bậc Sơ-đẳng).

2 người trình-độ kém (không theo học năm nào hoặc chỉ chừng 1, 2 năm).

Để kết-quả cuộc điều tra được chính-xác, nên tăng số người được phỏng-vấn lên gấp đôi, hoặc gấp ba... (14, 21).

Để tránh phỏng-vấn một người hai ba lần, nhà trường cần lập danh sách những người sẽ phỏng-vấn và phân công cho các giáo-viên. Tùy theo trường hợp có khi nam giáo-viên chỉ điều-tra riêng bên nam giới, và nữ giáo-viên riêng bên nữ-giới.

Cần nhớ mấy điều sau đây :

a. Tránh gây cho người dân cảm tưởng bị chất-vấn hoặc điều-tra. Phải nhân câu chuyện thăm mặt trong dịp đến thăm mà khéo-léo xen vào những câu hỏi cần thiết (giáo-viên tự đặt lấy những câu hỏi nào cho sát sau khi đã nghiên-cứ kỹ bản câu hỏi hướng-dẫn). Cần nói rõ lý-do và lợi-ích của vấn-đề nhà trường muốn đem ra thực-hiện. Chớ nên ghi những câu trả lời vào sổ tay trước mặt người được phỏng-vấn.

b. Chớ làm cho người dân có cảm-tưởng bị quấy rầy, mất thời-giờ như đến thăm họ lúc bận-rộn hay lúc sắp ăn, sắp ngủ.

c. Tránh sự có mặt của người thứ ba, vì nói chuyện tay ba thường dễ làm lạc hướng câu-chuyện mình đã sắp-đặt trước và cũng ít khi có sự cởi mở thành thật.

B. Sắp xếp tài-liệu :

Theo các tiêu-đề nêu trong bảng câu hỏi, hướng-dẫn ở mục III dưới đây :

- Thực-trạng vấn-đề sốt-rét tại địa-phương.
- Kiến-thức của dân-chúng về bệnh sốt-rét.
- Tâm-lý, nguyên-vọng, khả-năng của dân-chúng.
- Những thực-hiện tối-thiểu cần-thiết.

Riêng về phần kiến-thức của dân-chúng, nên lập một bảng đối-chiếu như dưới đây, một bên ghi những điều coi như dân-chúng đã biết (nếu toàn thể hay quá bán số người được phỏng-vấn đã biết) và một bên là những điều dân-chúng chưa biết (nếu dưới phân nửa hoặc không có người nào biết).

Khái-niệm	Đã biết	Chưa biết
— Phân-biệt được bệnh sốt-rét với những chứng sốt thường.	5/7 người	
— Coi bệnh sốt-rét là một bệnh nguy-hiêm		2/7 người
— Biết công-dụng của thuốc Quinine		3/7 >
— Biết nguyên-nhân bệnh sốt-rét (con muỗi).		0/7 <
— Biết muỗi đùn-sóc.		3/7 <
— Muỗi thường đậu ở những chỗ tối trong nhà.	7/7 người	
— Muỗi do loăng-quăng biến thành.	4/7 >	
— Loăng-quăng sống ở dưới nước.	4/7 >	
— Loăng-quăng do trứng muỗi nở ra.		0/7 <
— Thuốc DDT trừ được muỗi.	5/7 >	
— Lắp những vũng nước xung-quanh nhà thì muỗi không sinh-sản được.	4/7 >	
— Lấy máu để xem có mắc bệnh sốt-rét không		0/7 người

Bảng trên cho ta thấy :

— Cần nhấn mạnh vào những điểm nào trong khi diễn-giảng cho dân-chúng.

— Những điểm nào dân-chúng đã biết và giáo-viên phải dựa vào đó để dẫn họ đến những điều chưa biết.

Thí-dụ : Nếu tất cả mọi người đều nói loăng-quăng do nước dơ mà ra, giáo-viên vẫn công-nhận là đúng rồi giải-thích cho họ là nước dơ không biến ra loăng-quăng được : chính là muỗi đẻ ra trứng, ở trong đó (chưa biết) rồi trứng sẽ nở thành loăng-quăng (chưa biết).

C. Nhận-định

Sau khi thâu-thập và sắp-xếp tài-liệu, điều cốt-yếu là phải biết nhận-định qua những tài-liệu ấy để đặt chương-trình, kế-hoạch cho thật sát với hoàn-cảnh, nhu-cầu và khả-năng địa-phương.

Nếu nhận-định đúng thì đặt kế-hoạch đúng và công-tác sẽ đạt được kết-quả. Nếu nhận-định sai thì đặt kế-hoạch sai và tất nhiên sẽ thất bại.

III. CÂU HỎI HƯỚNG-DẪN NGHIÊN-CỨU

A. Thực-trạng của vấn-đề « sốt-rét » tại địa phương

1. Trên bản đồ (đính kèm) có tô màu các vùng sốt-rét tại Việt-Nam, làng bạn thuộc vùng nào ?

2. Theo cơ-quan Y-tế Tỉnh hay Quận-ly thì làng đó thuộc loại bị sốt-rét nặng (trên 15%) trung-bình (10-15%) hay nhẹ (dưới 10%) ?

3. Theo những câu trả lời của học-sinh (về căn-bản câu hỏi do giáo-viên đưa ra) cho biết tỷ-số các học-sinh đã mắc bệnh sốt-rét (so với tổng-số học-sinh đã trả lời).

4. Trong vùng có nhiều muỗi không ? Có muỗi Anophèle không ?

5. Nhà ở của dân-chúng ra sao ? Chung quanh có ao tù, mương rãnh, chai lọ vỡ đọng nước mưa để muỗi có thể sinh-sản không ?

6. Làng này đã được phun thuốc DDT do nhân-viên Diệt-trừ sốt-rét chưa ? Mấy lần ? Vào những dịp nào ?

7. Nhân-viên đoàn Diệt-trừ sốt-rét có thông-báo cho dân-chúng biết nguyên-nhân bệnh sốt-rét cùng lý-do của chiến-dịch đó không ? Nếu có, thì họ đã thông-báo bằng cách nào ? (Hội-hop, phát bích-chương, tờ-chức chớp bóng v.v . . .)

8. Trong làng có nhiều người bị bệnh sốt-rét không ? Số người đã chết vì bệnh này ?

226 GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG

9. Mùa nào người ta thường bị bệnh sốt-rét nhiều nhất ?

B. Kiến-thức của dân-húng : (hỏi dân-chúng)

a. *Bệnh sốt-rét :*

1. Ông, bà, anh chị biết những bệnh nào có thể giết người ?
2. Những bệnh nào có thể truyền (lây) từ người này sang người khác ?
- + 3. Làm sao phân biệt được bệnh sốt-rét với các chứng sốt thường ?
4. Ông (bà...) đã mắc bệnh sốt rét chưa ?
5. Ông (bà...) đã chạy chữa cách nào ? Nếu dùng thuốc, thì thuốc ta hay thuốc tây ?
- + 6. Ông (bà...) có biết thuốc Kỳ-ninh không ?
- + 7. Ông (bà...) có biết tại sao người ta mắc bệnh sốt-rét không ? (Nguyên nhân).

b. *Muối Anophèle :*

1. Những thứ muỗi mà Ông (bà...) đã biết ? Làm thế nào Ông (bà...) có thể nhận được từng thứ muỗi một ?
- 2 Ông (bà...) có biết lauối đôn sóc không ? Nó khác muỗi thường thế nào ?
3. Về mùa nào có nhiều muỗi ?
- + 4. Ban ngày muỗi thường ở đâu ?
- + 5. Muỗi do con gì mà thành ? (Nếu họ trả lời đúng là loăng-quăng) : Loăng-quăng sống ở đâu ? Và do đâu sinh ra ?
- 6. Ông (bà...) làm cách nào để trừ muỗi ? Trừ loăng-quăng ?
7. Muốn khỏi bị muỗi chích, Ông (bà...) làm thế nào ?
8. Ông (bà...) có ngủ mùng không ? (Nếu có tại sao).

c. *Chiến-dịch « Diệt-trừ sốt-rét »*

1. Nhân-viên Diệt-trừ sốt-rét có đến công tác trong làng không ? Máy lần ?
2. Họ có giải-thích tại sao họ tới phun thuốc tại nhà Ông (bà...) không ? Ông (bà...) có dự một buổi họp nào do họ tổ-chức không ?
3. Kết-qua công-tác của họ ra sao ?
- + 4. Ông (bà...) có biết tại sao họ thường lấy máu dân-chúng trong làng không ?
5. Ông (bà...) có đọc các bích-chương về bệnh sốt-rét không ?

227 CHỦ ĐIỂM GIÁO DỤC D. I. S. R.

CHÚ-THÍCH :

a. Giáo-viên không nhất-thiết phải sắp-xếp tất cả các câu trả lời vào trong bảng « Khái-niệm đã biết và chưa biết » mà chỉ cần sắp-xếp những câu trả lời cho các câu hỏi có dấu + là đủ.

b. Các câu hỏi sau đây không phải là thừa :

1. **Câu 2 ở đoạn a :** Có mục-đích tìm hiểu các bệnh mà dân-chúng coi là hay lây để dùng làm thí-đu trong phần diễn-giảng cho dân-chúng về bệnh sốt-rét.

Thí-đụ : (ý Khánh-Hậu, dân-chúng biết bệnh ho lao + ừ hay lây và nó truyền nhiễm do sự dùng chung đồ đạc (chén, bát, đĩa) với người có bệnh. Trong khi diễn-giảng, giáo-viên có thể đặt câu hỏi như sau : « Ai cũng biết là người ta mắc bệnh ho lao vì dùng chung chén bát với người có bệnh, còn bệnh sốt-rét thì lây thế nào ? »

2. **Câu 5 ở đoạn c :** để biết :
Nguồn gốc các kiến-thức mà dân chúng thu-thập được.
Các phương-pháp phổ-biến : (như phân-phát bích-chương, nói chuyện...) đã được áp-dụng và hiệu-lực của các phương-pháp đó trong dân chúng.

C. Tâm-lý, nguyện-vọng, khả-năng của dân-chúng

1. Mỗi khi mắc bệnh sốt-rét, dân-chúng thường cho là tại sao ? (mê-tin, dị-doan về bệnh sốt-rét).
2. Họ có cho sốt-rét là một căn bệnh không ? (Nếu có, theo họ, bệnh sốt-rét có nguy hiểm không ?)
3. Mê-tin dị-doan về cách trị bệnh sốt-rét.
4. Dân-chúng ưa dùng thuốc bắc, thuốc nam hay thuốc tây để chữa bệnh sốt-rét ? Tại sao ?
5. Thái-độ của dân-chúng đối với đoàn Diệt-trừ Sốt-rét ?
6. Theo họ, phun thuốc DDT có lợi gì không ? Họ muốn phun thuốc DDT tại nhà họ không ? (Nếu không, tại sao ?)
7. Dân-chúng có cho là ngủ mùng có lợi không ? Nếu cho là có mà không dùng mùng thì là tại sao ?
8. Dân-chúng có muốn lấp các nơi sinh lây nước đọng không ? Nếu không thì tại sao ? Nếu có thì vì lẽ gì chưa thực-hiện ?
9. Có phát-triển cộng-đồng làm những công việc kể trên không ? Nếu không thì tại sao ?
10. Dân-chúng cần được giúp-đỡ những gì ?

228 GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG

D. Những thực-hiện tối-thiểu cần-thiết

Căn cứ vào thực-trạng của vấn-đề sốt-rét tại địa-phương, tâm-lý nguyện-vọng và khả-năng của dân-chúng, nhà trường phải thực-hiện những công-tác nào trong và ngoài học-đường ?

Thí-đụ :

1. Có cần vận-động dân-chúng phát-triển cộng-đồng khai thông nhanh chóng cống rãnh, đồng lầy, nước đọng không ?
2. Có cần hô-hào dân-chúng và học-sinh phá bụi rậm, làm cỏ, đốt rác rưởi, đào hố chôn các mảnh chai, lọ vỡ, lấp các vũng nước không ?
3. Có cần tổ-chức làm vệ-sinh chung quanh trường học và những nơi công-cộng không ?
4. Có cần giải-thích cho dân-chúng mở thêm cửa cho nhà được thoáng khí không ?
5. Có cần hô-hào họ dùng nắp đậy có đồ chứa nước không ?
6. Có cần yêu-cầu chuyên-viên Diệt-trừ Sốt-rét đến hoạt-động tại làng không ?
7. Có cần xin thuốc QUININE dự-trữ ở nhà trường không ?
8. Có cần lập « Tủ thuốc hương-thôn » không ?

Tài liệu hướng dẫn "Nghiên cứu vấn đề sốt rét tại địa phương" từ trang 222-228 trong cuốn sách *Giáo dục cộng đồng*, xuất bản năm 1971 tại Sài Gòn.

Nghiên cứu địa phương chưa bao giờ là một công tác đơn giản đối với các trường tiểu học cộng đồng. Nhưng nếu không tiến hành nghiên cứu thì mọi hoạt động giáo dục của trường cũng chỉ vận hành theo đường lối giáo dục phổ thông vì không có chủ điểm giáo dục. Do vậy, để các hoạt động giáo dục cả trong và ngoài học đường của trường tiểu học cộng đồng được diễn ra, Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng cùng các Ty/Sở Tiểu học ở địa phương đã soạn thảo sẵn những chủ điểm giáo dục cho các trường, tức là bỏ qua công đoạn nghiên cứu địa phương cho những trường gặp khó khăn về nhân sự, tài chính,... Tuy nhiên, việc áp dụng chủ điểm do các cơ quan lãnh đạo soạn thảo nhiều khi sẽ không đảm bảo được nguyên tắc hoạt động sát với hoàn cảnh và nhu cầu địa phương của các trường tiểu học cộng đồng, mà chỉ là hình thức áp dụng máy móc để phù hợp với đường lối chung đề ra.

2. Công tác chọn lựa và soạn thảo chủ điểm

2.1. Công tác chọn lựa chủ điểm giáo dục

Sau giai đoạn đúc kết công việc nghiên cứu địa phương, nhà trường sẽ nhận định xem mỗi địa phương có những vấn đề nào cần giải quyết trước, những vấn đề nào cần giải quyết sau. Những vấn đề cần giải quyết trước sẽ được sắp xếp tùy theo thứ tự ưu tiên thành chương trình trong niên học, mỗi vấn đề chính là một chủ điểm giáo dục. Trong một năm học, theo quy định của Nha Tiểu học, các trường cộng đồng phải thực hiện ít nhất hai chủ điểm giáo dục. Việc chọn lựa chủ điểm hoàn toàn căn cứ vào nhu cầu địa phương, các nhu cầu thiết yếu sẽ đặt thành chủ điểm giáo dục để giải quyết trước, nhu cầu thứ yếu sẽ giải quyết sau.

Công tác chọn lựa chủ điểm phải dựa trên một số tiêu chuẩn nhất định, qua đó các trường tiểu học cộng đồng mới có thể chọn đúng và đủ các chủ điểm giáo dục cần được triển khai. Có 5 tiêu chuẩn chính:

Thứ nhất, chủ điểm giáo dục phải phù hợp với nhu cầu, thực trạng của địa phương.

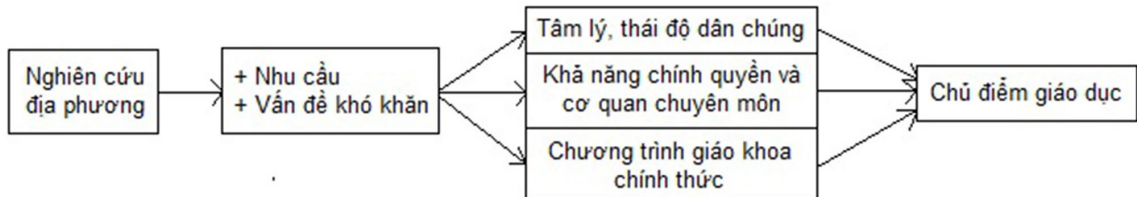
Thứ hai, chủ điểm giáo dục phải nhận được sự hưởng ứng của dân chúng.

Thứ ba, chủ điểm giáo dục phải phù hợp với khả năng của địa phương.

Thứ tư, chủ điểm giáo dục được lựa chọn phải đảm bảo nhận được sự hợp tác và giúp đỡ của chính quyền và các cơ quan chuyên môn.

Thứ năm, chủ điểm phải phù hợp với chương trình sách giáo khoa.

Chúng ta có thể tóm tắt việc lựa chọn chủ điểm giáo dục thông qua sơ đồ dưới đây:



2.2. Công tác soạn thảo chủ điểm giáo dục

Sau khi đã lựa chọn được những chủ điểm áp dụng cho các hoạt động giáo dục cho niên học gần nhất, các trường tiểu học cộng đồng phải tiến hành soạn thảo chủ điểm giáo dục đó. Theo hướng dẫn của Nha Tiểu học, việc soạn thảo một chủ điểm giáo dục phải đầy đủ bốn tài liệu: tài liệu căn bản về chủ điểm, tài liệu hướng dẫn nghiên cứu vấn đề tại địa phương, tài liệu hướng dẫn hoạt động trong học đường và tài liệu hướng dẫn ngoài học đường.

Tài liệu căn bản: gồm những nội dung liên quan đến chủ điểm mà giáo viên phải hiểu để có thể diễn giải cho học sinh cũng như cho dân chúng. Để soạn thảo được tài liệu này, cần phải tham khảo nhiều sách báo và liên lạc với các cơ quan chuyên môn. Những thông tin trong tài liệu căn bản có tác dụng trang bị cho quần chúng những hiểu biết tổng quát về chủ điểm mà nhà trường đang tiến hành thực hiện. Nó còn giúp các giáo viên của trường tiểu học cộng đồng dễ dàng hơn trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh và dân chúng theo những chủ điểm cụ thể.

Tài liệu hướng dẫn nghiên cứu vấn đề tại địa phương: tài liệu này sẽ được đúc kết sau công tác nghiên cứu riêng từng vấn đề ở địa phương mà chúng tôi đề cập ở phần trên. Nội dung của tài liệu phản ánh thực trạng của vấn đề tại địa phương, kiến thức của dân chúng liên quan tới vấn đề và cho thấy tâm lý, nguyện vọng, khả năng của dân chúng trong việc giải quyết vấn đề được nêu ra.

Tài liệu hướng dẫn hoạt động trong học đường: tài liệu này có tác dụng chỉ dẫn cho giáo viên phương pháp và kế hoạch thực hiện chủ điểm trong học đường, gồm các phần: hướng dẫn học sinh học tập chủ điểm, áp dụng chủ điểm cho mỗi lớp và mỗi môn học, trang trí lớp học theo chủ điểm và thực hành những điều giảng dạy. Như vậy, tài liệu này chính là “giáo án” để giáo viên dựa vào đó để triển khai những hoạt động giảng dạy cho học sinh trong học đường.

Tài liệu hướng dẫn hoạt động ngoài học đường: nêu rõ phương pháp và kế hoạch hoạt động ngoài học đường liên quan đến chủ điểm giáo dục. Đội ngũ giáo viên của nhà trường cần phát động rầm rộ bằng mọi hình thức về chủ điểm để dân

chúng chú ý đến. Song song với đó, cũng phải tổ chức những buổi diễn giải để dân chúng hiểu rõ và ý thức tầm quan trọng của vấn đề. Sau đó, nhà trường sẽ hướng dẫn mọi người thực hiện một số hành động cụ thể để cải thiện vấn đề trong từng gia đình và trong toàn khối cộng đồng.

Ngoài những tài liệu vừa nêu, các giáo viên trong trường tiểu học cộng đồng cũng phải chuẩn bị hoặc sáng tác tranh ảnh cùng những dụng cụ cần thiết để cụ thể hóa bài dạy trong lớp cũng như bài diễn giảng cho dân chúng.

H P (còn tiếp)

CHÚ THÍCH

- (1) UNESCO. (1958). *Giáo dục căn bản*. Nguyễn Đình Hải dịch. Nha Văn hóa của Bộ Quốc gia Giáo dục ấn hành và giữ bản quyền. Sài Gòn, tr. 11.
- (2) Vương Pển Liêm. (1966). *Giáo dục cộng đồng*. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 48.
- (3) Vương Pển Liêm. (1966). “Đường lối giáo dục cộng đồng ở thành thị và nông thôn”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 10 tháng 4 năm 1966. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 182.
- (4) *Công văn của Nha Tiểu học gửi các Ty Tiểu học ấn định môn giáo dục cộng đồng là phần quan trọng trong chương trình tu nghiệp giáo viên tại các tỉnh*. Hồ sơ số 364. Phòng Nha Trung Tiểu học, tr. 1
- (5) Ngày 6/12/1965 Nha Tiểu học được đổi thành Nha Tiểu học và Cộng đồng do Nghị định số 1692-GD/PC/NĐ của Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa.
- (6) *Tập Công văn năm 1969 của Bộ Giáo dục Thanh niên, Bộ Thông tin,...* Hồ sơ số 322. Phòng Nha Văn khố Quốc gia (1957 - 1975), tr. 95.
- (7) *Kế hoạch phát triển giáo dục 1971 - 1975 của Bộ Giáo dục*. Hồ sơ số 3991. Phòng Hội đồng An ninh phát triển (1969 - 1975), tr. 11.
- (8) *Tài liệu của Hội đồng Văn hóa Giáo dục về chánh sách văn hóa giáo dục của Việt Nam Cộng hòa năm 1970*. Hồ sơ số 30461. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 10 - 11.
- (9) The Embassy of Vietnam. (1969). “Primary education in Vietnam”. *Vietnam info*. No.16, P. 4.
- (10) Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng. (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, tr. 11.
- (11) Vương Pển Liêm. (1966). *Giáo dục cộng đồng*. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 131.
- (12) Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng. (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, tr. 13.
- (13) Nguyễn Thị Liêng. (1973). *Vấn đề giáo dục tiểu học tại Việt Nam Cộng hòa*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia Hành chánh. Sài Gòn, tr. 45.
- (14) *Tài liệu của PTT, Bộ Giáo dục về các vấn đề giáo dục năm 1969*. Hồ sơ số 3459. Phòng Thủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (1967 - 1975). Tr. 20.
- (15) Nguyễn Thị Liêng. (1973). *Vấn đề giáo dục tiểu học tại Việt Nam Cộng hòa*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia Hành chánh. Sài Gòn, tr. 45.
- (16) *Tập bảng thống kê tình hình trường lớp, nhân số, giáo viên, học sinh của các Ty Sở học chánh đầu niên học 1973 - 1974*. Hồ sơ số 36. Phòng Nha Trung Tiểu học.

- (17) Tập lưu công văn đi của Nha Tiểu học và GDCE về vấn đề giáo dục cộng đồng, thanh tra và học vụ tại các Ty Tiểu học, các trường tiểu học từ tháng 7 đến 12 năm 1967. Hồ sơ số 387. Phòng Nha Trung Tiểu học.
- (18) *Báo cáo hoạt động hàng tháng năm 1970 của Bộ Giáo dục*. Hồ sơ số 30460. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975). Tr. 2.
- (19) *Tập Công văn năm 1971 của Bộ Giáo dục, Lao động, Thông tin,....* Hồ sơ số 415. Phòng Nha Văn khố Quốc gia (1957 - 1975). Tr. 2.
- (20) *Tập Công văn năm 1971 của Bộ Giáo dục, Lao động, Thông tin,....* Hồ sơ số 415. Phòng Nha Văn khố Quốc gia (1957 - 1975). Tr. 2.
- (21) Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, tr. 51 - 56. Vương Pển Liêm. (1966). *Giáo dục cộng đồng*. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 134 - 151.
- (22) *Hồ sơ tổ chức Bộ Giáo dục và các đơn vị trực thuộc năm 1949 - 1975*. Hồ sơ số 32000. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 36.
- (23) *Hồ sơ về việc tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục năm 1955 - 1974*. Hồ sơ số 9509. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 7.
- (24) Do Nha Tổng Giám đốc Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục không còn nữa, nên Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng trực thuộc Bộ Giáo dục.
- (25) *Hồ sơ về việc tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục năm 1955 - 1974*. Hồ sơ số 9509. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 7.
- (26) *Hồ sơ về việc tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục năm 1955 - 1974*. Hồ sơ số 9509. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 40.
- (27) *Hồ sơ về việc tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục năm 1955 - 1974*. Hồ sơ số 9509. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), tr. 45.
- (28) *Hồ sơ về tổ chức của Nha Tổng Giám đốc Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục năm 1958 - 1972*. Hồ sơ số 413. Phòng Nha Trung Tiểu học, tr. 24.
- (29) Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng. (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, tr. 115 - 117.
- (30) Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng. (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, tr. 222 - 228.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Hữu Nhựt. (1998). *Lịch sử giáo dục Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998)*. Nxb Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Việt. (2011). *Hoạt động giáo dục bậc trung học phổ thông của chính quyền Sài Gòn giai đoạn 1963 - 1975*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*. "Chuyên đề Giáo dục miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)". Số 7 - 8 (114 - 115) năm 2014.
4. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên). (1998). *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. Tập II. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Ban Giáo dục cộng đồng - Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng. (1971). *Giáo dục cộng đồng*. Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn.

6. Hội đồng Văn hóa giáo dục. “Luật, Sắc lệnh, Nghị định”. *Degitized by namkyluctinh.org*.
7. Hội đồng Văn hóa giáo dục. (1972). “Chính sách Văn hóa giáo dục”. *Digitized by namkyluctinh.org*.
8. Lê Thanh Hoàng Dân (chủ biên). (1971). *Các vấn đề giáo dục*. Quyển II. Nxb Trẻ. Sài Gòn.
9. Nguyễn Duy Chính. (1970). *Vấn đề địa phương hóa giáo dục tại Việt Nam*. Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn (Tác giả cung cấp).
10. Nguyễn Thanh Liêm. “Nền giáo dục ở miền Nam 1954 - 1975”. *namkyluctinh.org*.
11. Nguyễn Thị Liêng. (1973). *Vấn đề giáo dục tiểu học tại Việt Nam Cộng hòa*. Luận văn tốt nghiệp. Học viện Quốc gia Hành chính. Sài Gòn.
12. Vương Pển Liêm. (1966). *Giáo dục cộng đồng*. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn.
13. Vương Pển Liêm. (1969). *Phương pháp chủ điểm tại trường tiểu học cộng đồng*. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn.
14. Bộ Quốc gia Giáo dục. (1960). *Chương trình tiểu học*. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản. Sài Gòn.
15. UNESCO. (1958). *Giáo dục căn bản*. Nguyễn Đình Hải dịch. Nha Văn hóa của Bộ Quốc gia Giáo dục ấn hành và giữ bản quyền. Sài Gòn.
16. Vương Pển Liêm. (1965). “Khái niệm đường lối giáo dục cộng đồng”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 4 tháng 10 năm 1965. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 67 - 72.
17. Vương Pển Liêm. (1966). “Vấn đề đào tạo giáo chức nông thôn”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 7 - 8 tháng 01 năm 1966. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 174 - 183.
18. Vương Pển Liêm. (1965). “Lược sử đường lối giáo dục cộng đồng”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 5 tháng 11 năm 1965. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 69 - 74.
19. Vương Pển Liêm. (1965). “Thanh niên với giáo dục cộng đồng”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 6 tháng 12 năm 1965. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 63 - 69.
20. Vương Pển Liêm. (1966). “Giáo dục quần chúng tại Việt Nam”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 9 tháng 3 năm 1966. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 79 - 86.
21. Vương Pển Liêm. (1966). “Đường lối giáo dục cộng đồng ở thành thị và nông thôn”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 10 tháng 4 năm 1966. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 81 - 87.
22. Vương Pển Liêm. (1966). “Giáo dục cộng đồng”. Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 12 tháng 6 năm 1966. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 89 - 94.
23. Nguyễn Chung Tú. (1965). “Những khuyết điểm của nền giáo dục hiện tại”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4. Sài Gòn, tr. 427 - 429.
24. Trần Văn Kiện. (1965). “Dự án hệ thống giáo dục”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4. Sài Gòn, tr. 431 - 440.
25. Đặng Huy Chiêu. (1965). “Vấn đề cán bộ và vấn đề trường ốc bậc tiểu học”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4, tr. 443 - 456.
26. Trần Trọng San. (1965). “Vấn đề thi cử ở cấp Tiểu học và Trung học”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4. Sài Gòn, tr. 477 - 480.
27. “Phần đúc kết của các tiểu ban Bình dân giáo dục”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4/1965. Sài Gòn, tr. 531 - 537.
28. “Phần đúc kết của các tiểu ban Tiểu học”. Tạp chí *Văn hóa nguyệt san*. Số 3 - 4/1965. Sài Gòn, tr. 583 - 595.
29. The Embassy of Vietnam. (1969). “Primary education in Vietnam”. *Vietnam info*. No.16, P. 2-7.

30. Vương Pển Liêm. (1966). "Tìm hiểu về nguyên tắc giáo dục cộng đồng". Tập san *Giữ thơm quê mẹ*. Số 11. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn, tr. 87 - 93.
31. *Công văn của Nha Tiểu học gửi các Ty Tiểu học ấn định môn giáo dục cộng đồng là phần quan trọng trong chương trình tu nghiệp giáo viên tại các tỉnh*. Hồ sơ số 364. Phòng Nha Trung Tiểu học.
32. *Tập Công văn năm 1969 của Bộ Giáo dục Thanh niên, Bộ Thông tin,....* Hồ sơ số 322. Phòng Nha Văn khố Quốc gia (1957 - 1975).
33. *Kế hoạch phát triển giáo dục 1971 - 1975 của Bộ Giáo dục*. Hồ sơ số 3991. Phòng Hội đồng An ninh phát triển (1969 - 1975).
34. *Tài liệu của Hội đồng Văn hóa Giáo dục về chính sách văn hóa giáo dục của Việt Nam Cộng hòa năm 1970*. Hồ sơ số 30461. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975).
35. *Tờ trình về hoạt động của Nha Tiểu học từ tháng 9 - 12/1962*. Hồ sơ số 14. Phòng Nha Trung Tiểu học.
36. *Tài liệu của PTT, Bộ Giáo dục về các vấn đề giáo dục năm 1969*. Hồ sơ số 3459. Phòng Thủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (1967 - 1975).
37. *Tập bảng thống kê tình hình trường lớp, nhân số, giáo viên, học sinh của các Ty Sở học chánh đầu niên học 1973 - 1974*. Hồ sơ số 36. Phòng Nha Trung Tiểu học.
38. *Tập lưu công văn đi của Nha Tiểu học và GDCĐ về vấn đề giáo dục cộng đồng, thanh tra và học vụ tại các Ty Tiểu học, các trường tiểu học từ tháng 7 đến 12 năm 1967*. Hồ sơ số 387. Phòng Nha Trung Tiểu học.
39. *Báo cáo hoạt động hàng tháng năm 1970 của Bộ Giáo dục*. Hồ sơ số 30460. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975).
40. *Tập Công văn năm 1971 của Bộ Giáo dục, Lao động, Thông tin,....* Hồ sơ số 415. Phòng Nha Văn khố Quốc gia (1957 - 1975).
41. *Hồ sơ tổ chức Bộ Giáo dục và các đơn vị trực thuộc năm 1949 - 1975*. Hồ sơ số 32000. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975).
42. *Hồ sơ về việc tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục năm 1955 - 1974*. Hồ sơ số 9509. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975).
43. *Hồ sơ về tổ chức của Nha Tổng Giám đốc Trung Tiểu học và Bình dân giáo dục năm 1958 - 1972*. Hồ sơ số 413. Phòng Nha Trung Tiểu học.
44. *Tập lưu công văn đi của Nha Tiểu học về vấn đề thanh tra, khảo thí, học chế, cộng đồng tháng 8 - 12/1965*. Hồ sơ số 381. Phòng Nha Trung Tiểu học.
45. *Chương trình, kế hoạch hoạt động 4 năm (1972 - 1975) của Bộ Giáo dục, Y tế*. Hồ sơ số 898. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975).
46. *Hồ sơ về khoá Hội thảo Hiệu trưởng Tư thực toàn quốc 1969*. Hồ sơ số 01. Phòng Hội đồng Văn hóa Giáo dục (1969 - 1975).
47. *Tài liệu của PTT, Bộ Giáo dục về các vấn đề giáo dục năm 1971*. Hồ sơ số 3622. Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (1967 - 1975).
48. *Tài liệu của PTT, Bộ Giáo dục về các vấn đề giáo dục năm 1971*. Hồ sơ số 3622. Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (1967 - 1975).
49. Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa. *Chương trình tiểu học (áp dụng kể từ niên khóa 1967 - 1968)*. Phòng Bộ sưu tập sách hỗ trợ, ký hiệu Vn 2044.

TÓM TẮT

Dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, toàn bộ nền giáo dục ở miền Nam Việt Nam nói chung và nền giáo dục tiểu học nói riêng đã có những bước đi tích cực và đáng được ghi nhận. Trong đó, chúng ta không thể bỏ qua sự xuất hiện và hoạt động của trường tiểu học cộng đồng, một mô hình trường học mang tính địa phương và có nhiều giá trị thực tiễn. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động của các trường tiểu học này vẫn còn nhiều lúng túng, thiếu sót và chắc chắn không thể đạt được những mục tiêu như kế hoạch lý tưởng đề ra. Thông qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau, bài viết này mong muốn giới thiệu lại một cách cơ bản về mô hình trường tiểu học cộng đồng đã từng tồn tại ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1975, để làm tài liệu tham khảo nhằm nghiên cứu cải cách giáo dục.

ABSTRACT**MODEL OF PUBLIC PRIMARY SCHOOL IN SOUTHERN VIETNAM (1954 - 1975)**

Under the regime of the Republic of Vietnam in Southern Vietnam, national education in general and especially elementary education gained a lot of optimistic achievements and worth appreciation. Meanwhile, we cannot ignore the appearance and activities of the public primary school, its model had local features and lots of factual values. Nonetheless, in fact, the activities of that primary school still got awkward, mistakes and it could not achieve expected educational aims. Through different historical sources, this research would like to introduce on its system which used to be existant in Southern Vietnam in the period of 1954 - 1975, to consider as a worthy reference resource which is relevant to Educational reform.